

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 2101-2200

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
2101	眼下	yǎnxià	danh từ: trước mắt / bây giờ	Yǎnxià zhèngshì hàn jì, xūyào jiéyuē yòng shuǐ. 眼下正是旱季，需要节约用水。 Bây giờ đang là mùa khô, cần tiết kiệm nước.
2102	延续	yánxù	động từ: tiếp diễn / kéo dài	Zhège chuántǒng yánxù le jǐ bǎi nián, yǐjīng chéngwéi le wǒmen wénhuà de yībùfēn. 这个传统延续了几百年，已经成为了我们文化的一部分。 Truyền thống này đã kéo dài suốt hàng trăm năm, trở thành một phần trong văn hóa của chúng ta.
2103	演绎	yǎnyì	động từ: (logic học) diễn dịch / suy diễn	Yǎnyìfǎ shì yīzhǒng chángyòng de tuīlǐ fāngfǎ. 演绎法是一种常用的推理方法。 Diễn dịch là một phương pháp suy luận được sử dụng phổ biến.
2104	验证	yànzhèng	động từ: nghiệm chứng / xác minh / xác thực	Zhège wǎngzhàn de ānquánxìng wèijīng yànzhèng, bù jiànyì zàicǐ jìnxíng jiāoyì. 这个网站的安全性未经验证，不建议在此进行交易。 Tính bảo mật của trang web này chưa được xác thực, không khuyến khích các giao dịch tại trang web này.

2105	演奏	yǎnzòu	động từ: diễn tấu / biểu diễn (có nhạc cụ)	Zài zhè chǎng yīnyuèhuì shàng, yuètuán wèi guānzhòng yǎnzòu le yīxiliè jīngdiǎn gēqǔ. 在这场音乐会上，乐团为观众演奏了一系列经典歌曲。 Tại buổi hòa nhạc này, dàn nhạc đã biểu diễn một loạt các bản nhạc kinh điển cho khán giả.
2106	样品	yàngpǐn	đanh từ: mẫu / hàng mẫu	Wǒmen xūyào duì yàngpǐn jìnxíng xiángxì de jiǎnchá hé cèshì. 我们需要对样品进行详细的检查和测试。 Chúng tôi cần kiểm tra và thử nghiệm một cách chi tiết các hàng mẫu.
2107	氧气	yǎngqì	đanh từ: khí oxy	Gāo hǎibá dìqū de yǎngqì hánliàng jiào dī, suǒyǐ rénmen xūyào shíjiān shìyìng. 高海拔地区的氧气含量较低，所以人们需要时间适应。 Hàm lượng oxy ở những khu vực có độ cao rất thấp, vì vậy con người cần thời gian để thích nghi.
2108	摇摆	yáobǎi	động từ: đong đưa / lắc lư / đưa qua đưa lại	Shùzhī zài fēng zhōng yáobǎi, fāchū qīngwēi de shēngxiǎng. 树枝在风中摇摆，发出轻微的声响。 Những cành cây đung đưa trong gió, tạo ra những âm thanh nhẹ nhàng.

2109	要不然	yàobùrán	liên từ: nếu không thì	Kuàidiǎn, yàobùrán tàiyáng jiù yào xiàshān le. 快点，要不然太阳就要下山了。 Nhanh lên, nếu không mặt trời sẽ lặn.
2110	要点	yàodiǎn	danh từ: nội dung chính / ý chính / điểm quan trọng	Zài huìyì kāishǐ qián, qǐng dàjiā zhǔnbèi hǎo yào tāolùn de yàodiǎn. 在会议开始前，请大家准备好要讨论的要点。 Trước khi cuộc họp bắt đầu, mọi người hãy chuẩn bị kỹ những điểm chính để thảo luận.
2111	摇滚	yáogǔn	danh từ: Rock and Roll (âm nhạc)	Wǒ xǐhuan tīng yáogǔn yuèduì de yīnyuè, yīnwèi tāmen chōngmǎn le néngliàng hé jīqíng. 我喜欢听摇滚乐队的音乐，因为它们充满了能量和激情。 Tôi thích nghe nhạc của các ban nhạc rock vì họ tràn đầy năng lượng và đam mê.
2112	摇晃	yáohuàng	động từ: động đưa / lung lay / lắc lư	Chēzi zài diǎnbō de lùshang yáohuàng zhe, shǐ wǒ gǎndào yǒuxiē ǎixīn. 车子在颠簸的路上摇晃着，使我感到有些恶心。 Xe cứ lắc lư trên con đường gập ghềnh khiến tôi cảm thấy hơi buồn nôn.

2113	遥控	yáokòng	danh từ: điều khiển từ xa	Tā wò zhe zhàdàn de yáokòngqì, wēixié jǐngfāng yào hé rénzhì tóngguīyújìn. 他握着炸弹的遥控器，威胁警方要和人质同归于尽。 Anh ta cầm điều khiển từ xa của quả bom, uy hiếp cảnh sát là sẽ chết cùng con tin.
2114	要命	yàomìng	trạng từ: cực kỳ / vô cùng	Wénzi yǎo le wǒ yī wǎnshang, yǎng de yàomìng. 蚊子咬了我一晚上，痒得要命。 Muỗi đốt tôi cả đêm, ngứa kinh khủng.
2115	要素	yàosù	danh từ: yếu tố	Zài rénjì jiāowǎng zhōng, gōutōng jìqiǎo shì guānjiàn yàosù. 在人际交往中，沟通技巧是关键要素。 Trong tương tác giữa các cá nhân, kỹ năng giao tiếp là yếu tố then chốt.
2116	咬牙切齿	yǎoyáqièchǐ	thành ngữ: nghiến răng nghiến lợi / cực kỳ phẫn nộ	Měidāng xiǎngdào nàge qīpiàn wǒ de rén, wǒ jiù rěnbuzhù yǎoyáqièchǐ. 每当想到那个欺骗我的人，我就忍不住咬牙切齿。 Mỗi khi nghĩ đến kẻ đã lừa mình, tôi không chịu được mà nghiến răng nghiến lợi.

2117	谣言	yáoyán	danh từ: tin đồn	Zhège yáoyán yǐjīng sànbù kāi lái, yǐnqǐ le hěn duō rén de kǒnghuāng. 这个谣言已经散布开来，引起了很多人的恐慌。 Tin đồn này đã lan truyền ra, gây hoang mang cho nhiều người.
2118	耀眼	yàoyǎn	tính từ: chói mắt / lóa mắt	Tā chuānzhe nà tiáo huá lì de hóng sè lǐ fú, zài wǎnyàn shàng xiǎnde géwài yàoyǎn. 她穿着那条华丽的红色礼服，在晚宴上显得格外耀眼。 Cô ấy trông vô cùng rạng ngời trong bữa tối với chiếc váy đỏ lộng lẫy.
2119	遥远	yáoyuǎn	tính từ: xa xôi	Zài yáoyuǎn de wèilái, rén lèi kěnéng huì yǒu gèngjiā gāojí de kējì hé wénmíng. 在遥远的未来，人类可能会有更加高级的科技和文明。 Trong tương lai xa, con người có thể có công nghệ và nền văn minh tiên tiến hơn.
2120	野蛮	yěmán	danh từ: dã man / ngang tàn / bạo ngược	Zhèzhǒng yěmán de xíngwéi shòudào le suǒyǒu rén de yīzhì qiǎnzé. 这种野蛮的行为受到了所有人的一致谴责。 Hành động man rợ này đều bị mọi người đồng tình lên án.

2121	野心	yěxīn	danh từ: dã tâm / tham vọng	Tā de yěxīn shì chéngwéi zhège gōngsī de CEO. 他的野心是成为这个公司的 CEO。 Tham vọng của anh ấy là trở thành CEO của công ty này.
2122	亦	yì	trạng từ: cũng	Tā jìshì wǒ de dādàng, yì shì wǒ zuì hǎo de péngyǒu. 他既是我的搭档，亦是我最好的朋友。 Anh ấy vừa là đối tác vừa là người bạn thân nhất của tôi.
2123	翼	yì	danh từ: cánh	Jīyì shì fēijī zuì zhòngyào de gòujiàn zhīyī. 机翼是飞机最重要的构件之一。 Cánh là một trong những bộ phận quan trọng nhất của máy bay.
2124	以便	yǐbiàn	liên từ: để / nhằm / để mà	Qǐng xiángxì miáoshù nǐ de wèntí, yǐbiàn wǒmen nénggòu tígōng gèng hǎo de zhīchí hé bāngzhù. 请详细描述你的问题，以便我们能够提供更好的支持和帮助。 Vui lòng mô tả chi tiết vấn đề của bạn để chúng tôi có thể giúp đỡ và hỗ trợ tốt hơn.

2125	遗产	yíchǎn	danh từ: di sản / của để lại	Tā de fùqīn gěi tā liúxià le yī dà bǐ yíchǎn, shǐ tā néngguò guò shàng shūshì de shēnghuó. 他的父亲给他留下了一大笔遗产，使他能够过上舒适的生活。 Cha anh ấy để lại cho anh ấy một khối tài sản thừa kế lớn giúp anh có thể sống một cuộc sống thoải mái.
2126	异常	yìcháng	tính từ: khác thường / bất thường	Yóuyú tiānqì yìcháng, fēijī hángbān bèipò qǔxiāo. 由于天气异常，飞机航班被迫取消。 Do thời tiết bất thường nên chuyến bay đã bị hủy.
2127	遗传	yíchuán	động từ: di truyền (từ thế hệ này sang thế hệ khác)	Zhèzhǒng bìng yíchuán gěi xià yī dài de jīlǜ hěn xiǎo. 这种病遗传给下一代的机率很小。 Xác suất bệnh này di truyền sang thế hệ sau là rất thấp.
2128	依次	yīcì	trạng từ: lần lượt / theo thứ tự	Lǎoshī ràng wǒmen yīcì fāyán, fēnxiǎng zìjǐ de kànfǎ hé guāndiǎn. 老师让我们依次发言，分享自己的看法和观点。 Giáo viên yêu cầu chúng tôi lần lượt phát biểu, chia sẻ quan điểm và ý kiến của mình.

2129	一度	yīdù	trạng từ: từng một lần	Tā yīdù xiǎng fàngqì xuéxí, dàn jīngguò péngyou de quànshuō hé jiāzhǎng de zhīchí, tā yòu chóngxīn zhènzuo qilai le. 他一度想放弃学习，但经过朋友的劝说和家长的 support，他又重新振作起来了。 Anh ấy đã từng muốn bỏ học, nhưng sau sự khuyên bảo của bạn bè, sự ủng hộ của bố mẹ, anh đã phần chấn trở lại.
2130	一帆风顺	yīfānfēngshùn	thành ngữ: thuận buồm xuôi gió (sự nghiệp / công việc suôn sẻ, gặp nhiều thuận lợi)	Zhè cì lǚxíng yīfānfēngshùn, méiyǒu yùdào rènhé kùnnan huò yìwài. 这次旅行一帆风顺，没有遇到任何困难或意外。 Chuyến đi lần này diễn ra suôn sẻ, không gặp bất kỳ khó khăn hay điều gì ngoài ý muốn.
2131	一贯	yīguàn	trạng từ: nhất quán / trước sau như một / luôn luôn như vậy	Zhège bàozhǐ de bàodào yīguàn kèguān gōngzhèng, shēnshòu dúzhě xìnài. 这个报纸的报道一贯客观公正，深受读者信赖。 Những bản tin của báo này luôn khách quan, công bằng, nhận được sự tin cậy từ độc giả.
2132	疑惑	yíhuò	động từ: nghi ngờ / ngờ vực / khó hiểu	Wǒ hěn yíhuò tā wèishénme tūrán duì wǒ tàidu zhème lěngdàn. 我很疑惑他为什么突然对我态度这么冷淡。 Tôi bối rối không hiểu tại sao anh lại đột nhiên lạnh lùng với tôi như vậy.

2133	依旧	yījiù	trạng từ: vẫn / vẫn như cũ	Jǐnguǎn zhème duō nián guòqù le, wǒ yījiù jìde tā nà mí rén de wēixiào. 尽管这么多年过去了，我依旧记得他那迷人的微笑。 Dù đã bao năm trôi qua nhưng tôi vẫn nhớ mãi nụ cười say đắm lòng người của anh ấy.
2134	依据	yījù	danh từ: căn cứ / cơ sở	Zuǒpiēzi gèng cōngmíng zhège shuōfa shì méiyǒu kēxué yījù de. 左撇子更聪明这个说法是没有科学依据的。 Không có cơ sở khoa học nào cho rằng người thuận tay trái thông minh hơn.
2135	一举两得	yījǔliǎngdé	thành ngữ: nhất cử lưỡng tiện / một công đôi việc	Bǎ lājī fēnlèi chǔlǐ jì néng bǎohù huánjìng, yòu néng huíshōu zīyuán, zhēnshì yījǔliǎngdé. 把垃圾分类处理既能保护环境，又能回收资源，真是一举两得。 Phân loại rác vừa có thể bảo vệ môi trường, vừa có thể tái chế tài nguyên, đúng là một công đôi việc.
2136	依靠	yīkào	động từ: dựa vào / trông cậy vào / phụ thuộc vào	Bùyào lǎo xiǎng zhe yīkào biéren, éershì yào zìjǐ fāfèn nǚlì. 不要老想着依靠别人，而是要自己发奋努力。 Đừng lúc nào cũng chỉ nghĩ đến việc dựa dẫm vào người khác mà hãy tự mình nỗ lực.

2137	依赖	yīlài	động từ: phụ thuộc vào / ỷ lại	Yǒuxiē guójiā de jīngjì gāodù yīlài yú shíyóu hé tiānránqì de chūkǒu. 有些国家的经济高度依赖于石油和天然气的出口。 Nền kinh tế của một số quốc gia phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu dầu và khí đốt tự nhiên.
2138	毅力	yìlì	danh từ: nghị lực	Quēfá yìlì de rén, hěn róngyì zài miànduì cuòzhé shí fàngqì zìjǐ de mèngxiǎng. 缺乏毅力的人，很容易在面对挫折时放弃自己的梦想。 Những người thiếu nghị lực rất dễ dàng từ bỏ ước mơ khi gặp phải khó khăn.
2139	意料	yìliào	danh từ: dự đoán / dự liệu	Tā bèi gōngsī jiěgù shì yìliào zhōng de shì. 他被公司解雇是意料中的事。 Việc anh ấy bị sa thải khỏi công ty là điều nằm trong dự đoán.
2140	一流	yīliú	tính từ: hạng nhất	Zhè bù diànyǐng de gùshi qíngjié, yǎnyuán biǎoyǎn hé zhìzuò shuǐpíng dōu shì yīliú de, zhíde yī kàn. 这部电影的故事情节、演员表演和制作水平都是一流的，值得一看。 Tình tiết câu chuyện, diễn xuất diễn viên và trình độ sản xuất của bộ phim này đều hạng nhất, đáng để xem.

2141	遗留	yíliú	động từ: còn sót lại	Zhège zhèngcè de shíshī yíliú le yīxiē wèntí, xūyào jìnyībù wánshàn. 这个政策的实施遗留了一些问题，需要进一步完善。 Việc thực hiện chính sách này còn tồn tại một số vấn đề, cần cải thiện hơn nữa.
2142	一律	yīlǜ	trạng từ: như nhau / nhất loạt / hết thảy	Rùchǎng shí suǒyǒu guānzhòng yīlǜ jiēshòu ānjiǎn, yǐ quèbǎo yǎnchū ānquán. 入场时所有观众一律接受安检，以确保演出安全。 Tất cả khán giả sẽ được kiểm tra an ninh như nhau khi vào cổng để đảm bảo an toàn cho buổi biểu diễn.
2143	以免	yǐmiǎn	liên từ: để tránh khỏi / để khỏi phải	Tā bùdé bù měng cǎi shāchē, yǐmiǎn zhuàng shàng qiánmiàn de chē. 她不得不猛踩刹车，以免撞上前面的车。 Cô phải phanh gấp để tránh va vào chiếc xe phía trước.
2144	一目了然	yīmùliǎorán	thành ngữ: vừa xem là hiểu ngay	Zhè fèn bàogào de jiégòu qīngxī míngliǎo, yīmùliǎorán. 这份报告的结构清晰明了，一目了然。 Cấu trúc của báo cáo này rõ ràng, vừa nhìn qua đã hiểu.

2145	仪器	yíqì	danh từ: máy móc / dụng cụ thí nghiệm khoa học / thiết bị	Zhège shíyànshì pèibèi le zuì xiānjìn de yíqì shèbèi. 这个实验室配备了最先进的仪器设备。 Phòng thí nghiệm này được trang bị các thiết bị máy móc hiện đại nhất.
2146	毅然	yìrán	trạng từ: kiên quyết / không chút do dự	Tā yìrán juéding cíqù gāoxīn gōngzuò, zhuīqiú zìjǐ de mèngxiǎng. 她毅然决定辞去高薪工作，追求自己的梦想。 Cô quyết định bỏ công việc lương cao không một chút do dự, để theo đuổi ước mơ của mình.
2147	一如既往	yīrújìwǎng	thành ngữ: trước sau như một	Bùguǎn fāshēng shénme shìqíng, wǒ dōu huì yīrújìwǎng de zhīchí nǐ. 不管发生什么事情，我都会一如既往地支持你。 Dù có chuyện gì xảy ra đi chăng nữa, tôi vẫn sẽ luôn ủng hộ bạn, trước sau vẫn luôn như vậy.
2148	衣裳	yīshang	danh từ: quần áo	Zhè jiàn yīshang de yánsè hěn shìhé nǐ de fūsè. 这件衣裳的颜色很适合你的肤色。 Màu sắc của chiếc quần áo này phù hợp với màu da của bạn.

2149	遗失	yíshī	động từ: thất lạc / đánh rơi	Yóuyóu guǎnlǐ bùshàn, gōngsī yǒu hěn duō wénjiàn hé zīliào dōu yíshī le. 由于管理不善，公司有很多文件和资料都遗失了。 Do quản lý kém nên nhiều tài liệu, thông tin của công ty bị thất lạc.
2150	仪式	yíshì	danh từ: nghi thức / nghi lễ	Wèile yíngjiē xīn tóngxué, wǒmen jǔxíng le shèngdà de huānyíng yíshì. 为了迎接新同学，我们举行了盛大的欢迎仪式。 Để chào đón các em học sinh mới, chúng tôi đã tổ chức lễ chào mừng vô cùng long trọng.
2151	意识	yìshi	động từ: ý thức được / nhận thức được	Tā zài yǎnjiǎng shí wánquán méiyǒu yìshi dào zìjǐ shuō cuò le yī gè dāncí, zhídào tīngzhòng kāishǐ cháoxiào tā. 她在演讲时完全没有意识到自己说错了一个单词，直到听众开始嘲笑她。 Cô ấy không nhận ra mình đã nói sai một từ trong bài phát biểu mãi cho đến khi khán giả bắt đầu cười cô.
2152	一丝不苟	yīsībùgǒu	thành ngữ: cẩn thận tỉ mỉ / kỹ lưỡng	Tā de gōngzuò tàidu yīsībùgǒu, měi yī gè xìjié dōu chǔlǐ de shífēn jīngxì. 他的工作态度一丝不苟，每一个细节都处理得十分精细。 Thái độ làm việc của anh ấy rất tỉ mỉ và mọi chi tiết đều được xử lý rất cẩn thận.

2153	意图	yítú	danh từ: ý đồ / ý muốn / ý định	Tā de yítú hěn míngxǐǎn, jiùshì xiǎng qiǎngduó wǒ de kèhù. 他的意图很明显，就是想抢夺我的客户。 Ý định của anh ta rất rõ ràng, anh ta muốn cướp khách hàng của tôi.
2154	依托	yītuō	động từ: dựa vào	Zhège guójiā de jīngjìfāzhǎn yītuō yú qí fēngfù de zìránzīyuán. 这个国家的经济发展依托于其丰富的自然资源。 Sự phát triển kinh tế của quốc gia này dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.
2155	以往	yǐwǎng	trạng từ: ngày xưa / ngày trước / trong quá khứ	Yǐwǎng de jīngyàn gàosu wǒ, zhège fāng'àn kěnéng xíngbutōng. 以往的经验告诉我，这个方案可能行不通。 Kinh nghiệm trước đây cho tôi biết rằng giải pháp này có thể không hiệu quả.
2156	意味着	yìwèizhe	động từ: có nghĩa là	Tā de chénmò yìwèizhe tā duì zhège tíyì bù gǎnxìngqù. 他的沉默意味着他对这个提议不感兴趣。 Sự im lặng có nghĩa là anh không quan tâm đến lời đề nghị này.

2157	一向	yīxiàng	trạng ngữ: trước tới nay / luôn luôn	Zhège chéngshì de jiāotōng yīxiàng yōngdǔ, yóuqíshì zài gāofēng shíduàn. 这个城市的交通一向拥堵，尤其是在高峰时段。 Giao thông trong thành phố này trước giờ luôn ùn tắc, đặc biệt là vào giờ cao điểm.
2158	意向	yìxiàng	danh từ: ý đồ / mục đích	Wǒmen xūyào liǎojiě kèhù de yìxiàng, cái néng gèng hǎo de wèi tāmen fúwù. 我们需要了解客户的意向，才能更好地为他们服务。 Chúng ta cần hiểu ý định của khách hàng mới có thể phục vụ họ tốt hơn.
2159	一再	yīzài	trạng từ: lặp đi lặp lại	Tā yīzài xiàng lǎobǎn shēnqǐng jiāxīn, dàn měicì dōu bèi jùjué le. 他一再向老板申请加薪，但每次都被拒绝了。 Anh ấy nộp đi nộp lại đơn xin tăng lương nhưng lần nào cũng bị ông chủ từ chối.
2160	以至	yǐzhì	liên từ: đến nỗi / đến mức mà	Tā zài jìngxuǎn zhōng zuòchū le tài duō de chéngnuò, yǐzhìyú xiànzài wúfǎ duìxiàn. 他在竞选中做出了太多的承诺，以至于现在无法兑现。 Ông ấy đã hứa quá nhiều trong chiến dịch tranh cử, đến nỗi mà giờ đây ông ấy không thể nào thực hiện hết được.

2161	以致	yǐzhì	liên từ: khiến / cho nên	Tā kànshū kàn de fēicháng rènzhēn, yǐzhì wàimiàn xiàiyǔ le tā dōu háowú juéchá. 她看书看得非常认真，以致外面下雨了她都毫无觉察。 Cô ấy chăm chú đọc sách, dẫn đến ngoài trời mưa rơi cô ấy cũng không hề phát hiện ra.
2162	意志	yìzhì	danh từ: ý chí	Yōngyǒu qiángliè de yìzhì cái nénggòu kèfú shēnghuó zhōng de tiǎozhàn. 拥有强烈的意志才能够克服生活中的挑战。 Có ý chí mạnh mẽ mới có thể vượt qua thử thách của cuộc sống.
2163	抑制	yìzhì	động từ: kiềm chế / khống chế	Zhèngfǔ zhèngzài cǎiqǔ duōzhǒng cuòshī lái yìzhì tōnghuòpéngzhàng, bǎochí jīngjì wěndìng. 政府正在采取多种措施来抑制通货膨胀，保持经济稳定。 Chính phủ đang thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để kiềm chế lạm phát và duy trì ổn định kinh tế.
2164	隐蔽	yǐnbì	tính từ: ẩn nấp / ẩn náu	Zhè zuò fángzi wèiyú yī gè yǐnbì de jiē jiǎo, hěn nán bèi rénmen zhùyì dào. 这座房子位于一个隐蔽的街角，很难被人们注意到。 Ngôi nhà nằm ở một góc hẻo lánh và hầu như không bị chú ý tới.

2165	引导	yǐndǎo	động từ: dẫn dắt / hướng dẫn / chỉ dẫn	Duì xuéxí chéngjì bùhǎo de xuésheng, wǒmen yīnggāi zhèngmiàn yǐndǎo, duō jiā gǔlì. 对学习成績不好的學生，我們應該正面引導，多加鼓勵。 Chúng ta nên cung cấp sự hướng dẫn và khuyến khích tích cực cho những học sinh có thành tích học tập kém.
2166	隐患	yǐnhuàn	danh từ: tai họa ngầm	Zhè zuò dàlóu cúnzài hěn duō ānquán yǐnhuàn, xūyào jìnxíng jiāgù gǎizào. 這座大樓存在很多安全隱患，需要進行加固改造。 Tòa nhà tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an toàn và cần được gia cố.
2167	隐瞒	yǐnmán	động từ: che giấu / lấp liếm / giấu kín	Tā bùxiǎng ràng fùmǔ dānxīn, suǒyǐ yǐnmán le zìjǐ shòushāng de shìshí. 她不想讓父母擔心，所以隱瞞了自己受傷的事實。 Cô ấy không muốn làm bố mẹ lo lắng nên giấu kín việc mình bị thương.
2168	阴谋	yīnmóu	danh từ: âm mưu / mưu mô	Yǒurén shēngchēng zhè shì yī chǎng zhèngzhì yīnmóu, ér lìng yīxiē rén zé rènwéi zhè zhǐshì jiǎndān de qiǎohé. 有人聲稱這是一場政治陰謀，而另一些人則認為這只是簡單的巧合。 Một số người cho rằng đó là một âm mưu chính trị, trong khi những người khác tin rằng đó chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên.

2169	引擎	yǐnqíng	danh từ: động cơ	Zhè jià fēijī yīn yǐnqíng gùzhàng ér xūyào jǐnjí pòjiàng. 这架飞机因引擎故障而需要紧急迫降。 Máy bay buộc phải hạ cánh khẩn cấp do trục trặc động cơ.
2170	饮食	yǐnshí	danh từ: đồ ăn thức uống / ăn uống	Duìyú nàxiē xiǎngyào jiǎnféi de rén láishuō, kòngzhì yǐnshí shì fēicháng zhòngyào de. 对于那些想要减肥的人来说，控制饮食是非常重要的。 Với những người muốn giảm cân thì việc kiểm soát chế độ ăn uống là rất quan trọng.
2171	印刷	yìnshuā	danh từ: in ấn	Zhè jiā yìnshuāchǎng yōngyǒu zhuānyè de yìnshuā shèbèi hé jìshùrényuán. 这家印刷厂拥有专业的印刷设备和技术人员。 Nhà máy in này có thiết bị in ấn và nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp.
2172	隐私	yǐnsī	danh từ: riêng tư	Zài shǐyòng shèjiāoméitǐ shí, yīdìngyào zhùyì gèrényǐnsī de bǎohù. 在使用社交媒体时，一定要注意个人隐私的保护。 Khi sử dụng mạng xã hội, nhất định phải chú ý đến việc bảo vệ thông tin riêng tư cá nhân.

2173	音响	yīnxiǎng	danh từ: hệ thống âm thanh/âm học (thường dùng để mô tả các bộ khuếch đại điện tử, loa, v.v.)	Wǒ hěn xǐhuan zhège yīnxiǎng, yīnwèi tā de wàiguānshèjì fēicháng piàoliang, érqǐě yīnzhì yě hěn hǎo. 我很喜欢这个音响，因为它的外观设计非常漂亮，而且音质也很好。 Tôi rất thích chiếc loa này vì thiết kế đẹp và chất lượng âm thanh tốt.
2174	引用	yǐnyòng	động từ: trích dẫn	Zhè běn shū zhōng yǐnyòng de míngyán jǐngjù gěi le wǒ hěn dà de qǐshì. 这本书中引用的名言警句给了我很大的启示。 Những câu danh ngôn nổi tiếng được trích dẫn trong cuốn sách này đã mang lại cho tôi nguồn cảm hứng rất lớn.
2175	隐约	yīnyuē	trạng từ: láng máng / thấp thoáng / mờ hồ / phảng phất	Wǒ yīnyuē tīngjiàn lóuxià yǒurén jiào wǒ, dàn dāng wǒ zǒu xiàqu shí què fāxiàn yī gè rén dōu méiyǒu. 我隐约听见楼下有人叫我，但当我走下去时却发现一个人也没有。 Tôi loáng thoáng nghe thấy ai đó dưới lầu gọi mình, nhưng khi tôi đi xuống thì không có ai cả.
2176	应酬	yìngchou	danh từ: tiệc thân mật / tiệc giao lưu	Zhōumò wǒ xiǎng hǎohǎo xiūxi, bùxiǎng zài cānjiā yìngchou le. 周末我想好好儿休息，不想再参加应酬了。 Cuối tuần tôi muốn nghỉ ngơi chút, không muốn tham gia tiệc tùng gì nữa.

2177	婴儿	yīng'ér	danh từ: trẻ sơ sinh	Tā zhǔdòng bǎ zuòwèi ràng gěi yī gè bào yīng'ér de fùnǚ. 她主动把座位让给一个抱婴儿的妇女。 Cô ấy chủ động nhường chỗ cho một người phụ nữ đang bế em bé.
2178	盈利	yínglì	danh từ: lợi nhuận	Gāi hángyè de yínglì qiánjǐng kàn hǎo, xīyǐn le hěn duō zīběn yǒngrù. 该行业的盈利前景看好，吸引了很多资本涌入。 Triển vọng lợi nhuận đầy hứa hẹn của ngành này đã thu hút rất nhiều dòng vốn.
2179	迎面	yíngmiàn	trạng từ: trực diện / thẳng vào mặt	Fēngshā yíngmiàn pū lái, ràng rén jīhū wúfǎ zhēngkāi yǎnjīng. 风沙迎面扑来，让人几乎无法睁开眼睛。 Gió và cát ủa về thẳng phía mặt tôi khiến tôi gần như không thể mở mắt được.
2180	英明	yīngmíng	tính từ: anh minh / sáng suốt	Tā de yīngmíng juécè shǐ gōngsī chénggōng zǒuchū le kùnjìng. 他的英明决策使公司成功走出了困境。 Những quyết sách sáng suốt của ông ấy đã giúp công ty thoát khỏi khó khăn.

2181	荧屏	yíngpíng	danh từ: màn hình huỳnh quang / màn hình TV	Měicì zhòngdà de tǐyù sàishì dōu huī xīyǐn dàpī guānzhòng zài yíngpíng qián guānkàn. 每次重大的体育赛事都会吸引大批观众在荧屏前观看。 Mỗi sự kiện thể thao lớn đều thu hút một lượng lớn khán giả đến xem trước màn hình.
2182	应邀	yìngyāo	trạng từ: nhận lời mời	Tā yìngyāo cānjiā le xuéxiào de bìyèdiǎnlǐ, bìng fābiǎo le gǎn yán. 他应邀参加了学校的毕业典礼, 并发表了感言。 Anh ấy nhận lời mời đến dự lễ tốt nghiệp của trường và có bài phát biểu cảm tưởng.
2183	英勇	yīngyǒng	tính từ: anh dũng / anh hùng / quả cảm	Zhànchǎng shàng de shìbīng men dōu biǎoxiàn de shífēn yīngyǒng, háobù wèijù de chōngxiàng dǐjūn. 战场上的士兵们都表现得十分英勇, 毫不畏惧地冲向敌军。 Những người lính trên chiến trường đã rất dũng cảm, lao về phía kẻ thù mà không hề sợ hãi.
2184	用功	yònggōng	tính từ: chăm chỉ / chịu khó / nỗ lực	Tā xuéxí fēicháng yònggōng, suǒyǐ chéngjì yīzhí hěn hǎo. 他学习非常用功, 所以成绩一直很好。 Anh ấy học rất chăm chỉ nên thành tích của anh ấy luôn rất tốt.

2185	永恒	yǒnghéng	tính từ: vĩnh hằng	Hěn duō rén rènwéi zuànshí shì zhēn'ài yǒnghéng de xiàngzhēng. 很多人认为钻石是真爱永恒的象征。 Nhiều người cho rằng kim cương là biểu tượng của tình yêu đích thực và sự vĩnh hằng.
2186	拥护	yōnghù	động từ: ủng hộ / tán thành	Wǒmen yīnggāi yōnghù rénquán hé zūnzhòng duōyàngxìng. 我们应该拥护人权和尊重多样性。 Chúng ta nên ủng hộ nhân quyền và tôn trọng sự đa dạng.
2187	用户	yònghù	danh từ: người dùng / người sử dụng / người tiêu dùng	Wèile bǎohù yònghù de yīnsī, gāi shèjiāoméitǐ píngtái cǎiqǔ le gèngjiā yángé de shùjù bǎohù cuòshī. 为了保护用户的隐私，该社交媒体平台采取了更加严格的数据保护措施。 Để bảo vệ quyền riêng tư của người dùng, nền tảng mạng xã hội này đã áp dụng các biện pháp bảo vệ dữ liệu nghiêm ngặt hơn.
2188	庸俗	yōngsú	tính từ: dung tục / tầm thường / thấp hèn	Zhè bù diànyǐng lǐ chōngmǎn le yōngsú de qíngjié hé dī'sú de xiàohuà. 这部电影里充满了庸俗的情节和低俗的笑话。 Bộ phim này chứa đầy những tình tiết dung tục và những trò đùa thấp hèn.

2189	涌现	yǒngxiàn	động từ: xuất hiện / tuôn ra	Zài wǎngluò shídài, yuèláiyuè duō de xīnxīng zhíyè zhèngzài yǒngxiàn. 在网络时代，越来越多的新兴职业正在涌现。 Trong thời đại Internet, ngày càng có nhiều ngành nghề mới ra đời.
2190	拥有	yōngyǒu	động từ: có / sở hữu	Zhè jiā gōngsī yōngyǒu xiānjìn de jìshù hé zhuānyè de tuánduì. 这家公司拥有先进的技术和专业的团队。 Công ty này sở hữu công nghệ tiên tiến và đội ngũ chuyên nghiệp.
2191	勇于	yǒngyú	động từ: dám / dũng cảm	Tā shì yī gè yǒngyú màoxiǎn bìng chángshì xīn shìwù de rén. 他是一个勇于冒险并尝试新事物的人。 Anh ấy là người dám mạo hiểm và thử những điều mới.
2192	踊跃	yǒngyuè	trạng từ: hăng hái / nô nức	Wèile zhīchí zāiqū de jiànshè, tóngxué men yǒngyuè de juāнкуǎn juānwù. 为了支持灾区的建设，同学们踊跃地捐款捐物。 Để hỗ trợ xây dựng khu vực thiên tai, các em học sinh đã tích cực quyên góp tiền bạc, vật chất.

2193	诱惑	yòuhuò	danh từ: mê hoặc / cám dỗ	Zhège zhíwèi de gāoxīn hé fúlì duì wǒ chǎnshēng le hěn dà de yòuhuò, ràng wǒ kāishǐ kǎolǔ tiàocáo. 这个职位的高薪和福利对我产生了很大的诱惑，让我开始考虑跳槽。 Mức lương cao và phúc lợi của công việc này đã cám dỗ tôi rất nhiều, khiến tôi bắt đầu cân nhắc nhảy việc.
2194	油腻	yóunì	tính từ: ngậy / ngấy	Zhège xiǎotān de shíwù suīrán yóunì, dàn quèshì zuì dìdao de dāngdì měishí. 这个小摊的食物虽然油腻，但却是最地道的当地美食。 Đồ ăn ở sạp hàng này tuy ngấy, nhưng đây lại là món ăn chuẩn địa phương nhất.
2195	油漆	yóuqī	danh từ: sơn	Zhège mén xūyào chóngxīn tú shàng yī céng yóuqī. 这个门需要重新涂上一层油漆。 Cánh cửa này cần được sơn lại một lớp sơn mới.
2196	犹如	yóurú	trạng từ: như / giống như	Tā de huàyǔ yóurú yī bǎ lìjiàn cìpò le tā de xīn. 他的话语犹如一把利剑刺破了她的心。 Lời nói của anh ấy như một thanh kiếm sắc nhọn đâm vào trái tim cô.

2197	优胜劣汰	yōushèngliètài	thành ngữ: mạnh được yếu thua	Zài zìránjiè zhōng, yōushèngliètài shì shēngwù jìnhuà de jīběn guīlǚ. 在自然界中，优胜劣汰是生物进化的基本规律。 Trong tự nhiên, mạnh được yếu thua là quy luật cơ bản của quá trình tiến hóa sinh học.
2198	有条不紊	yǒutiáobùwěn	thành ngữ: thông thả / ung dung / thông dong điềm tĩnh	Tā zuò shìqíng cónglái dōu shì bùhuāngbùmáng, yǒutiáobùwěn. 他做事情从来都是不慌不忙，有条不紊。 Anh ấy luôn làm mọi việc một cách bình tĩnh thông dong, đâu ra đấy.
2199	优先	yōuxiān	động từ: ưu tiên	Zhāopìn shí, gōngsī tōngcháng huì yōuxiān kǎolǚ yǒu xiāngguān gōngzuò jīngyàn de hòuxuǎnrén. 招聘时，公司通常会优先考虑有相关工作经验的候选人。 Khi tuyển dụng, các công ty thường ưu tiên những ứng viên có kinh nghiệm làm việc phù hợp.
2200	优异	yōuyì	tính từ: xuất sắc / vượt trội	Tā yǐ yōuyì de chéngjì bèi Běijīng Dàxué lùqǔ. 他以优异的成绩被北京大学录取。 Anh được nhận vào Đại học Bắc Kinh với thành tích vô cùng xuất sắc.